

CHÍNH PHỦ

Số: 153 /NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ
thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025
của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của
Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao tại văn bản số 2637/TTr-BNG-CSĐN
ngày 05 tháng 5 năm 2025.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị quyết ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Điều 2. Các bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động của Chính phủ xây dựng Kế hoạch thực hiện, hoàn thành trước ngày 15 tháng 6 năm 2025.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo thực hiện nội dung các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tại Chương trình hành động; tăng cường đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình hành động; định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá, làm tốt công tác thi đua, khen thưởng, có báo cáo kết quả thực hiện gửi về Bộ Ngoại giao để tổng hợp báo cáo Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế. Các bộ, ngành, địa phương chủ động phối hợp với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với các vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 4. Bộ Ngoại giao chủ trì, tham mưu cho Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức kiểm tra, giám sát; sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện Chương trình hành động, định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Thành viên Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, thành phố trực thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,
Vụ TH;
- Lưu: VT, QHQT (2b)₉₁



TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

B. Thanh Sơn

Bùi Thanh Sơn



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
Thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025
của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới
(Kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-CP
ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

I. MỤC TIÊU

1. Tổ chức thể chế hóa và thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế trong tình hình mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 59-NQ/TW).

2. Xác định các nhiệm vụ cụ thể để các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW, hiện thực hóa mục tiêu nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính đồng bộ, toàn diện, sâu rộng của hội nhập quốc tế nhằm phát huy tiềm năng, thế và lực mới của đất nước, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, góp phần thiết thực xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, phát triển nhanh, bền vững; hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; cải thiện toàn diện đời sống nhân dân; giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam; tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia; nâng cao vai trò, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước; phấn đấu đưa nước ta đến giữa thế kỷ XXI trở thành nước phát triển, thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Nhằm đạt được mục tiêu của Nghị quyết số 59-NQ/TW đề ra, trong thời gian tới, bên cạnh các nhiệm vụ thường xuyên, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; đổi mới tư duy, nhận thức và hành động trong hội nhập quốc tế trong tình hình mới

a) Xây dựng, trình ban hành và tổ chức triển khai chương trình tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thường xuyên, sâu rộng về nội dung Nghị quyết số 59-NQ/TW và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế: đa dạng hóa, đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến; cụ thể hóa nội dung tuyên truyền cho từng nhóm đối tượng; làm rõ yêu cầu đổi mới tư duy, nhận thức và hành động trong hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

b) Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển dữ liệu số, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và vận dụng các nền tảng trực tuyến trong công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại và hội nhập quốc tế; Xây dựng Chiến lược/Định hướng phát triển ngoại giao số của Việt Nam giai đoạn đến năm 2030.

c) Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về tăng cường, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới, Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 09/02/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới; chủ động đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá, “diễn biến hòa bình”, can thiệp nội bộ Việt Nam của các thế lực thù địch, bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Việt Nam phù hợp với luật pháp quốc tế.

d) Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là thế hệ trẻ, về nhận thức, trách nhiệm, sức đề kháng, khả năng chủ động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tiến trình hội nhập quốc tế.

đ) Nâng cao hiệu quả của các cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin giữa các bộ, cơ quan đầu mối về đối ngoại và hội nhập quốc tế nhằm chủ động nhận diện, nắm tình hình, phân tích, đánh giá, dự báo kịp thời, chính xác tình hình quốc tế, những vấn đề nổi lên trong quan hệ với các đối tác, việc điều chỉnh chủ trương, chính sách của các đối tác; kịp thời tham mưu cho Đảng, Nhà nước chỉ đạo các ban, bộ, ngành có kế hoạch, biện pháp, phản ứng chính sách phù hợp, kịp thời nhằm phòng ngừa, hạn chế các tác động tiêu cực, tận dụng tối đa yếu tố thuận lợi và tranh thủ nguồn lực từ quá trình hội nhập quốc tế.

2. Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số

a) Rà soát, cập nhật và đẩy mạnh triển khai các chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động về hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm hài hòa, đồng bộ với Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW; xem xét bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp mới để đáp ứng những yêu cầu mới đặt ra đối với sự phát triển của đất nước từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Đánh giá hiệu quả triển khai và đề xuất đàm phán nâng cấp các thỏa thuận, hiệp định hợp tác kinh tế quốc tế, trong đó có các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết; nghiên cứu và đề xuất chủ trương ký kết, tham gia có chọn lọc các FTA mới và các sáng kiến hợp tác kinh tế quốc tế; xây dựng và triển khai các biện pháp, cơ chế, chính sách nhằm tận dụng cơ hội và tháo gỡ các khó khăn, tồn tại và vướng mắc trong triển khai các thỏa thuận, liên kết kinh tế quốc tế và các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới; xây dựng Đề án xây dựng Hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các FTA.

c) Thực hiện tốt các nghĩa vụ của Việt Nam trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), trong đó có việc thực hiện các phiên rà soát Chính sách thương mại, xử lý các vụ việc tranh chấp thương mại, tham gia các phiên đàm phán, các hoạt động trong WTO và đóng góp vào nỗ lực cải cách WTO. Tiếp tục vận động các nước công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam và tháo gỡ các rào cản, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thương mại và đầu tư quốc tế.

d) Nghiên cứu, xây dựng chiến lược/kế hoạch đàm phán, ký kết các liên kết số, các liên kết về chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị...

đ) Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách nhằm đánh giá, dự báo và kiểm soát các tác động của việc triển khai các thỏa thuận, liên kết kinh tế quốc tế đối với an ninh kinh tế, an toàn, an ninh tài chính quốc gia, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và các vấn đề an ninh phi truyền thống khác.

e) Đẩy mạnh triển khai các cơ chế trao đổi, phối hợp với các nước trong khu vực, nhất là các nước ASEAN, về các vấn đề an ninh tài chính, an ninh kinh tế, an ninh năng lượng và các thách thức an ninh phi truyền thống khác.

g) Hoàn thiện và đẩy mạnh triển khai các cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo thuận lợi cho phát triển thương mại điện tử, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thị trường các-bon, giảm phát thải khí nhà kính, góp phần tạo động lực mới cho tăng trưởng. Đẩy mạnh cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư.

h) Đa dạng hóa và đẩy mạnh triển khai các cơ chế, chính sách để thúc đẩy khơi thông thị trường vốn cho doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực, hỗ trợ các tập đoàn kinh tế mở rộng quy mô, nâng cao năng lực dẫn dắt chuỗi giá trị trong nước, số hóa chuỗi cung ứng và tham gia sâu rộng vào thị trường toàn cầu; hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tích cực hợp tác quốc tế; hình thành và triển khai một số cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển đột phá trong một số lĩnh vực mới, tiềm năng; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và mô hình kinh doanh bền vững.

i) Đánh giá, điều chỉnh, cập nhật và nâng cao hiệu quả của chính sách thu hút đầu tư nước ngoài để tạo sức bật cho thu hút đầu tư chất lượng cao, trong đó có FDI, viện trợ phát triển chính thức (ODA) thế hệ mới, tài chính xanh, ưu tiên các dự án có quy mô vốn đầu tư lớn với hàm lượng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, có tác động lan tỏa, các khu công nghiệp sinh thái - thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo, logistics, cơ sở hạ tầng chiến lược.

k) Xây dựng và triển khai chiến lược thu hút các tập đoàn lớn toàn cầu có vai trò dẫn dắt một số chuỗi cung ứng quan trọng, như công nghệ thông tin, viễn thông, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo..., đầu tư và mở rộng kinh doanh, đầu tư tại Việt Nam; tăng cường đầu tư, hoàn thiện thể chế, cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực chất lượng cao để thu hút các tập đoàn lớn đầu tư vào trong nước. Kết

hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế; chủ động hình thành phương án, biện pháp phòng, chống việc lợi dụng hội nhập kinh tế quốc tế để xâm phạm an ninh quốc gia.

l) Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp lớn cam kết chuyên giao công nghệ, kỹ năng quản trị, thử nghiệm sản phẩm, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam; thúc đẩy và tăng tỉ lệ nội địa hóa thông qua liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, nhất là trong các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên. Nghiên cứu thành lập các Trung tâm tư vấn, xúc tiến công nghiệp hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp FDI – doanh nghiệp nội địa tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm.

m) Tích cực hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đăng ký bảo hộ thương hiệu quốc tế, hình thành và triển khai các cơ chế giám sát sử dụng thương hiệu và các biện pháp bảo hộ bổ sung.

n) Nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tăng cường liên kết với khu vực đầu tư nước ngoài và phòng ngừa, ứng phó với các tranh chấp phát sinh trong quan hệ đầu tư, thương mại quốc tế.

o) Hình thành và triển khai kế hoạch/định hướng thúc đẩy phát triển văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân Việt Nam có khả năng thích ứng cao với môi trường hội nhập và trên cơ sở học hỏi, tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa doanh nghiệp tốt đẹp của quốc tế.

p) Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù về việc phát triển và áp dụng mô hình kinh tế mới, mô hình quản trị và kinh doanh tiên tiến, triển khai khung hỗ trợ một số ngành mới nổi, trong đó có công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, năng lượng sạch, nhằm tạo động lực tăng trưởng dài hạn.

q) Đẩy mạnh cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế tài chính, trong đó có các chính sách nhằm tạo thuận lợi cho sự phát triển của tài chính xanh, tín dụng xanh và thích ứng với các vấn đề mới nổi trong lĩnh vực tài chính; hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả huy động phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính quốc gia gắn với việc thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và phát triển bền vững. Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng. Hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm phát triển các trung tâm tài chính khu vực và quốc tế tại Việt Nam.

r) Rà soát, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện các khuôn khổ, cam kết, thỏa thuận hợp tác với các tổ chức, diễn đàn tài chính quốc tế và các cơ quan quản lý nhà nước về tài chính của các đối tác. Tích cực tham gia, phát huy vai trò của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương về tài chính, đặc biệt là trong ASEAN, ASEAN+3, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), tiểu vùng Mê Công; tham gia định hình các thiết chế tài chính quốc tế, trong đó có Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

s) Tiếp tục triển khai chiến lược, kế hoạch tham gia các tổ chức, cơ chế hợp tác song phương, đa phương và nhiều bên về kinh tế, thương mại, đầu tư, tài chính – tiền tệ trên cơ sở cập nhật, bổ sung các nội dung phù hợp với xu thế quốc tế và điều kiện cụ thể của nước ta.

t) Hình thành các cơ chế giám sát việc triển khai các thỏa thuận, liên kết kinh tế quốc tế, đồng thời tăng cường phối hợp giữa Trung ương và địa phương trong công tác này. Hoàn thiện và triển khai các cơ chế, chính sách giám sát việc mua bán, sáp nhập các doanh nghiệp, bảo đảm quốc phòng, an ninh và độc lập, tự chủ của nền kinh tế, phù hợp với luật pháp trong nước và các cam kết quốc tế.

u) Nghiên cứu, đề xuất tham gia các dự án hạ tầng giao thông kết nối trong khu vực, góp phần xây dựng một mạng lưới giao thông vận tải đồng bộ và hiệu quả. Triển khai và tận dụng hiệu quả nguồn lực từ các sáng kiến, kế hoạch tổng thể về kết nối khu vực mà nước ta là thành viên, nhất là trong ASEAN, APEC, tiểu vùng Mê Công. Đẩy mạnh nghiên cứu, thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng và phát triển các giải pháp công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng.

3. Hội nhập quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh sâu rộng, toàn diện và hiệu quả hơn, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, nâng cao tiềm lực và vị thế quốc tế của đất nước

a) Thực hiện hiệu quả Chương trình hành động triển khai các khuôn khổ đối tác đã được thiết lập, nhất là các khuôn khổ quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện, Đối tác chiến lược, Đối tác toàn diện và tương đương. Chủ động nghiên cứu, đề xuất hình thành những khuôn khổ đối tác mới, mở rộng hợp tác với các đối tác sang các lĩnh vực mới, phù hợp với nhu cầu và điều kiện của đất nước.

b) Triển khai mạnh mẽ các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận, Đề án và các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đối ngoại, trong đó có Nghị quyết số 34-NQ/TW ngày 09/01/2023 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội Đảng lần thứ XIII, Kết luận số 71-KL/TW ngày 16/02/2024 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ giải pháp lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội Đảng lần thứ XIII, về phát triển và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các nước láng giềng, các nước lớn, các nước Đông Nam Á, các đối tác quan trọng khác và bạn bè truyền thống. Triển khai hiệu quả Kết luận số 82-KL/TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại Công an nhân dân đến năm 2030 và những năm tiếp theo; Kết luận số 53-KL/TW ngày 28/4/2023 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo, Chỉ thị số 24-CT/TW ngày 23/7/2023 của Bộ Chính trị về đảm bảo vững chắc an ninh quốc phòng trong quá trình hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng.

c) Tiếp tục triển khai hiệu quả Kế hoạch Việt Nam đăng cai các hoạt động đa phương cấp cao từ nay đến năm 2030, Đề án tham gia các cơ chế quan trọng của Liên hợp quốc đến năm 2040. Triển khai Đề án tham gia các cơ chế quan trọng

của Liên hợp quốc đến năm 2040. Thực hiện hiệu quả Kế hoạch Chiến lược của Cộng đồng ASEAN và tiếp tục xây dựng, triển khai Tầm nhìn ASEAN 2045.

d) Triển khai hiệu quả Kết luận số 125-KL/TW ngày 14/02/2025 của Ban Bí thư về tăng cường thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030. Xây dựng và triển khai Kế hoạch gia nhập các tổ chức, diễn đàn quốc tế và các cơ chế hợp tác mà Việt Nam chưa là thành viên, nhất là các cơ chế hợp tác mới ở châu Á – Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

đ) Chủ động, tích cực nắm bắt, sẵn sàng tham gia một cách phù hợp và đóng góp tích cực vào các tiến trình xây dựng, định hình các thiết chế đa phương và định chế quản trị khu vực và toàn cầu trong các vấn đề lớn, mới nổi, như trí tuệ nhân tạo, môi trường, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, công nghệ, chuỗi cung ứng, phòng, chống tội phạm mạng, phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia...

e) Xây dựng và triển khai Đề án về nâng cao năng lực để phát huy vai trò trung gian, hòa giải trên các vấn đề hòa bình, an ninh quốc tế, phù hợp với khả năng, lợi ích của ta. Tiếp tục triển khai các đề án tham gia Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, hướng tới mở rộng quy mô, phạm vi hoạt động và nâng cao chất lượng tham gia của nước ta vào các hoạt động này.

g) Xây dựng và triển khai các cơ chế hợp tác quốc tế về chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm và ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống; tăng cường hợp tác quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm có yếu tố nước ngoài, hợp tác thực thi pháp luật trong khu vực và toàn cầu.

h) Tích cực, chủ động tham gia và đề xuất, dẫn dắt triển khai các hoạt động, sáng kiến quốc tế về bảo đảm an ninh con người, phù hợp với lợi ích và điều kiện cụ thể của nước ta, trong đó có các hoạt động nhân đạo, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, chiến tranh, phòng, chống dịch bệnh, phòng, chống tội phạm xuyên biên giới, phòng, chống tội phạm mạng và tội phạm công nghệ cao, tội phạm ma túy, rửa tiền, mua bán người.

i) Tiếp tục triển khai hiệu quả Chỉ thị số 32-CT/TW về tăng cường và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại đảng trong tình hình mới và Đề án tổng thể “Về tăng cường và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại đảng đến năm 2025”; xây dựng Đề án tổng thể về tăng cường và nâng cao quan hệ đối ngoại đảng cho giai đoạn 2026 – 2030 và tầm nhìn đến 2040.

k) Nâng cao hiệu quả và tính chiến lược trong triển khai các cơ chế hợp tác đối ngoại Đảng; nghiên cứu, hình thành các cơ chế hợp tác mới trên kênh Đảng; đa dạng hóa các chủ thể tham gia triển khai hoạt động đối ngoại đảng và mở rộng đối tác quan hệ đảng; đổi mới phương thức quan hệ với từng đối tác, đa dạng hóa và thúc đẩy hiệu quả thực chất nội dung hoạt động đối ngoại đảng.

l) Nâng cao tính chủ động và hiệu quả tham gia các diễn đàn, cơ chế đa phương chính đảng và đối ngoại nhân dân; coi trọng đóng góp xây dựng, định

hình các thể chế đa phương chính đảng, thúc đẩy các sáng kiến phù hợp với lợi ích và điều kiện của nước ta.

m) Thúc đẩy hình thành các cơ chế trao đổi, tiếp xúc với các nhóm nghị sỹ hữu nghị với Việt Nam tại các Nghị viện, Quốc hội của các nước. Tham gia tích cực vào các cơ chế nghị viện đa phương quan trọng, trong đó có Liên minh Nghị viện Thế giới (IPU), Liên minh Nghị viện ASEAN (AIPA), Tổ chức Nghị viện Pháp ngữ (APF)...

n) Cụ thể hóa, triển khai hiệu quả các định hướng hợp tác về quốc phòng, an ninh trong các khuôn khổ quan hệ đối tác đã được xác lập. Thiết lập, tham gia các cơ chế đối thoại, hợp tác mới trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh với các đối tác, nhất là các nước láng giềng, các nước ASEAN, các đối tác quan trọng, phù hợp với lợi ích và điều kiện của nước ta. Nghiên cứu và đề xuất mở rộng nội dung hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trong đó có các ngành công nghiệp quốc phòng, các ngành công nghiệp lưỡng dụng.

o) Tăng cường và đa dạng hóa các hình thức trao đổi, đối thoại, giao lưu hữu nghị và hợp tác với các lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới các nước có chung đường biên giới để bảo đảm thực hiện hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận, quy chế đã đạt được về quản lý biên giới, phối hợp xử lý hiệu quả các vấn đề phát sinh liên quan đến an ninh trật tự, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh ở khu vực biên giới, cửa khẩu ngay từ cơ sở; triển khai hiệu quả các thỏa thuận về công tác biên phòng, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định trên toàn tuyến biên giới.

4. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mở rộng không gian phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước

a) Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhất là các giải pháp về tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

b) Tiếp tục triển khai hiệu quả các điều ước, thỏa thuận quốc tế đã ký kết trong lĩnh vực khoa học, công nghệ. Đề xuất đàm phán, tham gia ký kết, gia nhập và thiết lập các cơ chế, thỏa thuận hợp tác mới, song phương và đa phương, trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp.

c) Xây dựng Đề án Việt Nam chủ động tham gia vào các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế. Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm nâng cao năng lực của các cơ quan, đội ngũ cán bộ tham gia các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, góp phần xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ.

d) Vận động các đối tác quốc tế hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp bán dẫn, khởi nghiệp và bắt kịp các xu hướng mới nổi lên về khoa học, công nghệ.

đ) Đẩy mạnh nghiên cứu và xây dựng các chuẩn mực, quy định về khoa học, công nghệ trong nước phù hợp với các tiêu chuẩn, quy định tiên tiến của quốc tế, góp phần nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam. Tích cực vận động các tổ chức quốc tế và khu vực, trong đó có Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), hỗ trợ nước ta trong tiến trình này.

e) Triển khai các hoạt động nghiên cứu, tìm kiếm đối tác, bao gồm các tập đoàn công nghệ toàn cầu, phục vụ xây dựng các trung tâm nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam. Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù để tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam đối với lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn, lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, trong đó có trí tuệ nhân tạo, công nghệ lượng tử, năng lượng nguyên tử...; khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia Mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu và các cơ chế hợp tác khác phù hợp.

g) Tiếp tục thúc đẩy hợp tác về phát triển nhân lực chất lượng cao với các đối tác và các tổ chức quốc tế, nhất là các đối tác phát triển, có kỹ năng quản trị, làm chủ và đi đầu về các công nghệ tiên tiến và chất lượng giáo dục - đào tạo cao. Tăng cường xây dựng và triển khai các mô hình hợp tác đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghệ mũi nhọn, các ngành mới nổi và các lĩnh vực đổi mới sáng tạo.

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu các nhà khoa học, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hợp tác với trong nước trong những vấn đề khoa học, công nghệ cụ thể. Tiếp tục làm mới và đa dạng hóa các cơ chế, chính sách nhằm thu hút và trọng dụng nhân tài, bao gồm các chuyên gia, nhà khoa học và trí thức quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài. Xây dựng triển khai một số chương trình, dự án khoa học, công nghệ quan trọng cấp quốc gia với những điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của trí thức người Việt Nam ở nước ngoài.

i) Tăng cường trao đổi chuyên gia và kinh nghiệm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học, kỹ sư và chuyên gia Việt Nam tham gia các chương trình trao đổi, đào tạo và nghiên cứu tại nước ngoài.

k) Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thông qua các hình thức hợp tác công tư.

5. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về văn hóa, xã hội, du lịch, môi trường, giáo dục - đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác

a) Mở rộng, đa dạng hóa và làm sâu sắc các cơ chế hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hóa, thông tin, xã hội, du lịch, thể thao, môi trường, giáo dục - đào tạo, y tế, lao động, nông nghiệp và các lĩnh vực khác phù hợp với lợi ích và điều kiện cụ thể của nước ta.

b) Tích cực tham gia, đóng góp xây dựng các quy định, chính sách, luật lệ trong các lĩnh vực/vấn đề mới nổi lên, liên quan sát sườn đến lợi ích và quan tâm của nước ta, tại các cơ chế hợp tác đa phương văn hóa, thông tin, xã hội, du lịch,

thể thao, môi trường, giáo dục - đào tạo, y tế, lao động, nông nghiệp và các lĩnh vực khác. Chủ động khởi xướng và triển khai các sáng kiến, ý tưởng hợp tác mới và chia sẻ kinh nghiệm trong những lĩnh vực mà nước ta có thế mạnh, có thể phát huy vai trò và là quan tâm chung của ASEAN, trong đó có giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển, an ninh lương thực, bảo vệ quyền trẻ em, y tế, bình đẳng giới.

c) Rà soát và triển khai các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế song phương và đa phương trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, du lịch, môi trường, giáo dục - đào tạo, y tế, lao động, nông nghiệp và các lĩnh vực khác. Chú trọng triển khai các điều ước, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực lao động gắn với bảo đảm mục tiêu nâng cao chất lượng sống và điều kiện làm việc của người lao động, tập trung vào các thị trường có thu nhập cao, tiêu chuẩn lao động cao, tiên tiến.

d) Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ về hội nhập, hợp tác quốc tế về văn hóa trong khuôn khổ Chương trình Mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, trong đó chú trọng phát huy vai trò các trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài.

đ) Xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án định hướng phát triển hợp tác Nam – Nam trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Đề án Định hướng thu hút và quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Đề án Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và các nguồn vốn vay ưu đãi khác của các nhà tài trợ và viện trợ phi Chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 và đề xuất tầm nhìn, giải pháp cho các năm tiếp theo. Triển khai hiệu quả các dự án cam kết từ nay đến năm 2025 và giai đoạn tiếp theo với các tổ chức, các đối tác quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nghiên cứu và đề xuất ký kết, tham gia các sáng kiến, cơ chế hợp tác quốc tế mới trong lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai, bảo vệ và phát triển rừng bền vững...

e) Vận động các đối tác, tổ chức quốc tế chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao tri thức, kỹ năng và hỗ trợ tài chính cho nước ta phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp nội dung. Xây dựng và triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân Việt Nam phát triển các sản phẩm, thương hiệu văn hóa có chất lượng và năng lực cạnh tranh toàn cầu. Hoàn thiện và triển khai các cơ chế, chính sách nhằm giám sát, quản lý và ngăn chặn sự xâm nhập của sản phẩm văn hóa không lành mạnh; kiểm soát, ứng phó kịp thời, hiệu quả các sản phẩm thông tin lệch lạc, sai trái, bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh thông tin, an ninh con người và an ninh văn hóa.

g) Đăng cai tổ chức các sự kiện quốc tế lớn về văn hóa, thể thao và du lịch tầm khu vực và quốc tế, gắn với các hoạt động đối ngoại đa phương cấp cao mà Việt Nam sẽ đăng cai từ nay đến năm 2030. Xây dựng Chiến lược quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài. Xây dựng kế hoạch/lộ trình tham gia các sự kiện quốc tế lớn về văn hóa, thể thao và du lịch, phấn đấu tạo dấu ấn, thành tích cao tại các hoạt động này.

h) Tích cực huy động nguồn lực và tri thức quốc tế để xây dựng, hoàn thiện và triển khai các thể chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số vào các lĩnh vực và hoạt động văn hóa, phát triển văn hóa số và các ngành công nghiệp văn hóa số; triển khai hiệu quả Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030; xây dựng và triển khai cơ chế bảo vệ bản quyền số cho các sản phẩm văn hóa; hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng di sản văn hóa số và hệ sinh thái văn hóa số.

i) Tiếp tục triển khai hiệu quả Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong lĩnh vực lao động – xã hội, triển khai thực hiện các công ước quốc tế, thỏa thuận, hiệp định đã ký kết, gia nhập và đề xuất gia nhập, ký kết, tham gia các công ước, thỏa thuận, hiệp định mới, chú trọng nâng cao chất lượng sống và điều kiện của người lao động và tập trung vào các thị trường có thu nhập cao, tiêu chuẩn lao động cao, tiên tiến.

k) Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách nhằm tạo đột phá cho đào tạo và phát triển nhân lực chất lượng cao trong nước để bảo đảm tính bền vững của việc phát triển và hội nhập quốc tế; nâng cao kỹ năng học tập suốt đời, năng lực và năng suất của lực lượng lao động Việt Nam.

l) Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả triển khai các cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp, chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, công nghệ số vào công tác quản lý người lao động Việt Nam ở nước ngoài và công tác bảo hộ công dân. Tăng cường trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong công tác quản lý các tổ chức của người lao động và vận dụng phù hợp với tình hình phát triển của đất nước.

m) Tích cực vận động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính một cách chủ động, có trọng tâm, trọng điểm để phục vụ triển khai các nhiệm vụ hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế chưa bố trí đủ kinh phí. Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện pháp luật, chính sách liên quan đến việc tiếp nhận và quản lý viện trợ, bảo đảm hiệu quả tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn tài trợ quốc tế, trong đó có ODA.

n) Vận động các đối tác quốc tế hỗ trợ nguồn lực và tri thức trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khẩn trương tháo gỡ, khắc phục các điểm nghẽn về cơ chế, chính sách trong triển khai các dự án liên quan đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, chuyển đổi năng lượng, phát triển năng lượng sạch và biến đổi khí hậu, gắn với việc bảo vệ các lợi ích và an ninh quốc gia. Triển khai hiệu quả các cam kết quốc tế và đóng góp có trách nhiệm vào các nỗ lực quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, mất đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường.

o) Rà soát hiệu quả triển khai các thỏa thuận, hiệp định, cơ chế hợp tác đã được thiết lập trong lĩnh vực du lịch; đề xuất ký kết, tham gia các thỏa thuận, hiệp định hợp tác mới, chú trọng các thị trường có tiềm năng, có nguồn khách lớn, có mức chi tiêu cao và lưu trú dài ngày. Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và địa phương phát triển các dịch vụ và sản phẩm du lịch chất lượng cao; thu hút hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư và đào tạo nhân lực chất lượng cao về

du lịch. Tham gia các sáng kiến hợp tác, liên kết về du lịch ở tiểu vùng và khu vực ASEAN, và chủ động đề xuất các sáng kiến hợp tác mới nhằm phát huy các thế mạnh du lịch của Việt Nam.

p) Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục - đào tạo trên cơ sở tham khảo các tiêu chí của các tổ chức quốc tế và khu vực. Hình thành các cơ chế, chính sách hỗ trợ các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước hợp tác, liên kết với cơ sở giáo dục - đào tạo quốc tế có chất lượng cao, đầu tư mở văn phòng đại diện hoặc chi nhánh ở nước ngoài, nhất là trong lĩnh vực khoa học, công nghệ.

q) Rà soát và nâng cao hiệu quả triển khai các hiệp định, thỏa thuận hợp tác mới về việc công nhận lẫn nhau về văn bằng, chứng chỉ, chương trình đào tạo và kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước. Nghiên cứu khả năng đàm phán và ký kết các hiệp định, thỏa thuận hợp tác mới về việc công nhận lẫn nhau về văn bằng, chứng chỉ, chương trình đào tạo và kỹ năng nghề với các nước.

r) Xây dựng và triển khai Đề án hợp tác quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nhân lực, quản lý khám chữa bệnh, y tế dự phòng, quản lý môi trường và thiết bị y tế. Ký kết, tham gia và triển khai các thỏa thuận, hiệp định hợp tác với các tổ chức quốc tế và các tập đoàn dược phẩm lớn của quốc tế về chia sẻ bản quyền và công nghệ nhằm đưa ngành công nghiệp dược tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu. Xây dựng và triển khai Đề án phát triển một số trung tâm y tế chuyên sâu, trong những lĩnh vực nước ta có thế mạnh, ngang tầm quốc tế.

s) Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về lĩnh vực công tác dân tộc và tôn giáo, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố an ninh quốc phòng.

t) Triển khai hiệu quả Kết luận số 57-KL/TW ngày 15/6/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới. Xây dựng kế hoạch thúc đẩy việc ứng dụng các nền tảng số trong triển khai công tác thông tin đối ngoại và ngoại giao số. Tham gia và chủ động đóng góp tại các khuôn khổ hợp tác quốc tế về thông tin truyền thông. Xây dựng và triển khai các cơ chế nhằm đẩy mạnh kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu, bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

6. Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước

a) Rà soát và tổng kết việc triển khai Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Xây dựng và triển khai hiệu quả các chiến lược/kế hoạch hội nhập quốc tế theo ngành, lĩnh vực. Lồng ghép các nhiệm vụ hội nhập quốc tế vào trong chương trình công tác, kế hoạch công tác của bộ, ngành, địa phương.

b) Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật về hội nhập quốc tế, tăng cường tính tương thích giữa các cam kết, thỏa thuận quốc tế với các quy định của nội luật, cải thiện năng lực thực thi trên các lĩnh vực; đẩy mạnh số hóa

và ứng dụng công nghệ trong giám sát, kiểm tra thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế.

c) Đẩy mạnh rà soát và nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ nội luật hóa pháp luật quốc tế, trong đó ưu tiên việc hoàn thiện pháp luật trong nước để thực hiện đầy đủ, đồng bộ và hiệu quả các nghĩa vụ, cam kết quốc tế, phù hợp với điều kiện của đất nước và bối cảnh quốc tế mới. Tiếp tục đàm phán, triển khai hiệu quả các chương trình, dự án, hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp.

d) Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang trung ương và địa phương trong việc rà soát, kiểm tra, đôn đốc và giám sát thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực phụ trách. Thành lập Ban Chỉ đạo về việc rà soát, đôn đốc thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế đã ký kết, đề cập với các đối tác trong các dịp hoạt động đối ngoại cấp cao.

đ) Xây dựng cơ chế và nâng cao năng lực giám sát thực thi, phát triển hệ thống đánh giá tuân thủ, đánh giá hiệu quả hội nhập quốc tế; nâng cao năng lực giải quyết tranh chấp, khiếu nại phát sinh trong quá trình thực thi cam kết, thỏa thuận quốc tế, nhất là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư.

e) Xây dựng và hoàn thiện pháp luật liên quan đến kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng, hydrogen, giảm phát thải các-bon, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, chip bán dẫn, không gian vũ trụ và các lĩnh vực mới đang nổi lên, có ảnh hưởng đến an ninh và phát triển của nước ta.

7. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều phối công tác hội nhập quốc tế; phát huy vai trò tích cực, chủ động của các địa phương

a) Kiện toàn Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, các cơ quan chuyên trách về đối ngoại và hội nhập quốc tế. Kiện toàn, tổ chức lại bộ phận phụ trách công tác ngoại vụ và hội nhập quốc tế của các địa phương theo hướng tinh gọn, mạnh, hiện đại, chuyên nghiệp.

b) Đổi mới, nâng cao tính chủ động, chất lượng, hiệu quả, đa dạng hóa các kênh, khuôn khổ và hình thức phối hợp, trao đổi thông tin giữa các bộ, cơ quan đầu mối đối ngoại và hội nhập quốc tế của các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, phù hợp với thực tiễn công tác, nhằm tạo chuyển biến thực chất trong công tác phối hợp triển khai công tác hội nhập quốc tế. Hình thành và triển khai hiệu quả các cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin, các cơ sở dữ liệu liên ngành trong các vấn đề/lĩnh vực mới nổi lên trong quan hệ quốc tế và hội nhập quốc tế, tiến tới xây dựng hệ thống dữ liệu quốc gia về hội nhập và hợp tác quốc tế.

c) Đẩy mạnh triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch phù hợp với tình hình mới, đồng thời chú trọng tận dụng nguồn lực quốc tế trong công tác này. Tiếp tục triển khai và cập nhật Đề án bồi dưỡng, giới thiệu, tiến cử cán bộ Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế. Xây dựng và triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ luật pháp quốc tế, có khả năng tham gia hòa giải, giải quyết tranh chấp quốc tế. Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ ở các

cấp, các ngành làm công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược. Có hình thức biểu dương, nhân rộng các tấm gương điển hình thực hiện tốt chủ trương, chính sách pháp luật trong công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

d) Xây dựng và triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách cũng như dành nguồn lực phù hợp để hỗ trợ các địa phương triển khai công tác đối ngoại địa phương và hội nhập quốc tế, triển khai các cam kết quốc tế phù hợp với điều kiện đặc thù; mở rộng và tăng cường hợp tác, kết nghĩa với địa phương của các nước láng giềng, các đối tác quan trọng, có tiềm năng, và bạn bè truyền thống; hợp tác với các tổ chức quốc tế và các đối tác nước ngoài nhằm tranh thủ kinh nghiệm, nguồn lực để phát triển bền vững; tham gia các cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới của các thành phố, đô thị lớn, trong đó có Mạng lưới các thành phố thông minh ASEAN (ASCN), Hội nghị thượng đỉnh các thành phố châu Á – Thái Bình Dương (APCS), Hiệp hội các thành phố lớn thế giới (Metropolis), Hiệp hội quốc tế các Thị trường các thành phố nói tiếng Pháp (AIMF), Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo của UNESCO, Mạng lưới các thành phố châu Á có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu (ACCRN)...

đ) Hỗ trợ địa phương đổi mới, nâng cao hiệu quả quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của vùng miền, xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường du lịch và xây dựng, phát triển thương hiệu du lịch, hình thành các sáng kiến liên kết du lịch trong khu vực; hỗ trợ doanh nghiệp của địa phương kết nối với các doanh nghiệp lớn quốc tế để tiếp cận thị trường, nguồn vốn và công nghệ quốc tế, tham gia chuỗi sản xuất khu vực và quốc tế; nâng cao hiệu quả của các hoạt động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin, dự báo thị trường quốc tế, ứng phó với các biện pháp bảo hộ, phòng vệ của các nước; đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ cao trong sản xuất, kinh doanh và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc thù của địa phương.

e) Có biện pháp khuyến khích các địa phương chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy và quảng bá các giá trị văn hóa đặc trưng của vùng miền; tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển ngành công nghiệp văn hóa, tạo ra các sản phẩm văn hóa đặc trưng có sức cạnh tranh quốc tế; hỗ trợ các địa phương tăng cường kết nối, hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, cơ sở giáo dục - đào tạo của các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y tế và các lĩnh vực khác mà địa phương có thế mạnh và có nhu cầu.

g) Nâng cao vai trò của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong triển khai công tác ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ, ngoại giao số và các lĩnh vực ngoại giao chuyên ngành khác, góp phần bảo đảm an ninh kinh tế, nâng cao tính tự chủ, tự lực, tự cường của đất nước.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở nội dung Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chương trình hành động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì/phối hợp tổ chức triển khai Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 59-NQ/TW trong tháng 6 năm 2025, đồng thời, cụ

thể hóa các nhiệm vụ tại Chương trình hành động trong kế hoạch công tác năm làm cơ sở bố trí xây dựng dự toán.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm rà soát các chương trình, kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chương trình hành động của Chính phủ đã ban hành, còn hiệu lực thực hiện có liên quan đến hội nhập quốc tế để điều chỉnh, đồng bộ thống nhất với chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết này, hoàn thành trong năm 2025.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tập trung chỉ đạo thực hiện nội dung nhiệm vụ, giải pháp cụ thể; bảo đảm an ninh, trật tự và tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ, định kỳ hằng năm trước ngày 01 tháng 12 thông tin kết quả thực hiện về Bộ Ngoại giao để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế để trình, báo cáo Bộ Chính trị.

4. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động, kịp thời báo cáo và kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện đồng bộ, toàn diện và có hiệu quả Chương trình hành động; bám sát các nội dung liên quan trong chương trình làm việc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội để thực hiện việc báo cáo theo quy định.

5. Trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động.

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những nội dung cụ thể, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung vào Chương trình hành động của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị ban hành tại Nghị quyết số 153 ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|---|--|---|--|
| 1. | Mở rộng và đa dạng hóa thị trường | Số lượng thị trường | Thị trường xuất khẩu nhiều hơn, đa dạng hơn | Bộ Công Thương |
| 2. | Hàm lượng giá trị gia tăng trong xuất khẩu | % | ≥ 30% | Bộ Công Thương |
| 3. | Hàm lượng khoa học công nghệ trong xuất khẩu | % | ≥ 40% | Bộ Công Thương |
| 4. | Xếp hạng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế | Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của WEF | ≤ 65 Thế giới ≤ 5 ASEAN | Bộ Tài chính |
| 5. | Xếp hạng thương hiệu quốc gia Việt Nam | Thứ bậc | ≤ 33 Thế giới | Bộ Công Thương |
| 6. | Tỉ lệ doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu | % | ≥ 21 ¹ | Bộ Công Thương |
| 7. | Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các FTA | Điểm | 100% các địa phương đạt ≥ 26 | Bộ Công Thương |
| 8. | Xếp hạng quốc gia về môi trường hòa bình, an toàn trên thế giới | Thứ bậc trong Chỉ số Hòa bình Toàn cầu (GPI) | ≤ 41 Thế giới ≤ 6 khu vực châu Á – Thái Bình Dương | Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao |
| 9. | Củng cố khuôn khổ quan hệ với các đối tác, các tổ chức quốc tế | Số lượng đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn | ≥ 34 | Bộ Ngoại giao |

¹ Số liệu của Bộ Kế hoạch đầu tư về tỉ lệ doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu năm 2024. Nâng cao vị thế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: Phải làm gì?

| | | diện, đối tác toàn diện | | |
|-----|--|--|--|--|
| 10. | Mở rộng quan hệ ngoại giao | Số lượng quốc gia Việt Nam có quan hệ ngoại giao | ≥ 194 | Bộ Ngoại giao |
| 11. | Mức độ tham gia hợp tác đa phương của Việt Nam | Số lượng tổ chức khu vực, quốc tế | ≥ 70 | Bộ Ngoại giao |
| 12. | Xếp hạng về Chi số đổi mới sáng tạo toàn cầu | Thứ bậc | ≤ 40 Thế giới | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 13. | Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo | % | ≥ 40 | Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 14. | Xếp hạng các chuẩn mực, quy định về khoa học, công nghệ Việt Nam | Chuẩn mực, quy định | Đạt mức tiệm cận các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 15. | Năng lực cạnh tranh du lịch toàn cầu | Thứ bậc | ≤ 30 Thế giới | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 16. | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục – đào tạo | Thứ bậc | Bộ tiêu chí | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 17. | Xếp hạng nền giáo dục của Việt Nam trong khu vực | Giáo dục | Đạt mức tiên tiến trong khu vực | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 18. | Công nhận lẫn nhau về bằng cấp, chứng chỉ đào tạo, giáo dục | Bằng cấp, chứng chỉ đào tạo | Tăng hơn số lượng hiện nay | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 19. | Xếp hạng một số trường đại học lớn | Thứ bậc | Nhóm hàng đầu châu Á – Thái Bình Dương | Bộ Giáo dục và Đào tạo |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------------------|--|--------------|
| | | | ≤ 100 Thế giới | |
| 20. | Xếp hạng chất lượng hệ thống y tế Việt Nam | Chỉ số chăm sóc y tế ² | ≤ 44 Thế giới | Bộ Y tế |
| 21. | Xếp hạng ngành công nghiệp dược Việt Nam | Thứ bậc | Đạt cấp độ 4 theo phân loại của WHO ≤ 3 ASEAN | Bộ Y tế |
| 22. | Xếp hạng toàn cầu về chỉ số SDGs (thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc) | Thứ bậc | ≤ 55 Thế giới | Bộ Tài chính |

² Health Index Score



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ

TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 59-NQ/TW
NGÀY 24 THÁNG 01 NĂM 2025 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ TRONG TÌNH HÌNH MỚI

(Kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị ban hành tại Nghị quyết số 153 ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|--|-----------------|---|------------------------------------|----------------------|
| I. | Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; đổi mới tư duy, nhận thức và hành động trong hội nhập quốc tế trong tình hình mới | | | | |
| 1. | Xây dựng, trình ban hành và tổ chức triển khai chương trình tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thường xuyên, sâu rộng về nội dung Nghị quyết số 59-NQ/TW và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế: đa dạng hóa, đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến; cụ thể hóa nội dung tuyên truyền cho từng nhóm đối tượng; làm rõ yêu cầu đổi mới tư duy, nhận thức và hành động trong hội nhập quốc tế trong tình hình mới | Bộ Ngoại giao | Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các bộ, ngành, địa phương; VTV, VOV, TTXVN | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 2025 |
| 2. | Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển dữ liệu số, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và vận dụng các nền tảng trực tuyến trong công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại và hội nhập quốc tế | Bộ Ngoại giao | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Đề án | 2025 |
| 3. | Xây dựng Chiến lược/Định hướng phát triển ngoại giao số của Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 | Bộ Ngoại giao | | Chiến lược/Định hướng | 2026 |
| 4. | Tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị về tăng cường, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới, Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 09/02/2018 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát | | Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương; các bộ, ngành, địa phương; VTV, VOV, TTXVN | | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|---|----------------|---|--|--------------|
| | <p>triển chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới; chủ động đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá, “diễn biến hòa bình”, can thiệp nội bộ Việt Nam của các thế lực thù địch, bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Việt Nam phù hợp với luật pháp quốc tế. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là thế hệ trẻ, về nhận thức, trách nhiệm, sức đề kháng, khả năng chủ động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tiến trình hội nhập quốc tế.</p> | | | | |
| 5. | <p>Nâng cao hiệu quả của các cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin giữa các bộ, cơ quan đầu mối về đối ngoại và hội nhập quốc tế nhằm chủ động nhận diện, nắm tình hình, phân tích, đánh giá, dự báo kịp thời, chính xác tình hình quốc tế, những vấn đề nổi lên trong quan hệ với các đối tác, việc điều chỉnh chủ trương, chính sách của các đối tác; kịp thời tham mưu Đảng, Nhà nước chỉ đạo các ban, bộ, ngành có kế hoạch, biện pháp, phản ứng chính sách phù hợp, kịp thời nhằm phòng ngừa, hạn chế các tác động tiêu cực, tận dụng tối đa yếu tố thuận lợi và tranh thủ nguồn lực từ quá trình hội nhập quốc tế.</p> | Bộ Ngoại giao | Các thành viên Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế | | Thường xuyên |
| II. | <p>Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số</p> | | | | |
| 1. | <p>Rà soát, cập nhật và đẩy mạnh triển khai các chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động về hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm hài hòa, đồng bộ với Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW; xem xét bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp mới để đáp ứng những yêu cầu mới đặt ra đối với sự phát triển của đất nước từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045</p> | Bộ Công Thương | Các thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế | Chiến lược/chương trình/kế hoạch hành động | 2025 |

| | | | | | |
|----|---|----------------|---|---------------------|--------------|
| 2. | Đánh giá hiệu quả triển khai và đề xuất đàm phán nâng cấp các thỏa thuận, hiệp định hợp tác kinh tế quốc tế, trong đó có các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký kết. Nghiên cứu và đề xuất chủ trương ký kết, tham gia có chọn lọc các FTA mới và các sáng kiến hợp tác kinh tế quốc tế. Xây dựng và triển khai các biện pháp, cơ chế, chính sách nhằm tận dụng cơ hội và tháo gỡ các khó khăn, tồn tại và vướng mắc trong triển khai các thỏa thuận, liên kết kinh tế quốc tế và các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới | Bộ Công Thương | Các thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế | Đề án | 2025 |
| 3. | Xây dựng Đề án xây dựng Hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các FTA. | Bộ Công Thương | Các thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế | Đề án | 2025 |
| 4. | Thực hiện tốt các nghĩa vụ của Việt Nam trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), trong đó có việc thực hiện các phiên Rà soát chính sách thương mại, xử lý các vụ việc tranh chấp thương mại, tham gia các phiên đàm phán, các hoạt động trong WTO và đóng góp vào nỗ lực cải cách WTO. | Bộ Công Thương | Các thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế | Báo cáo | Thường xuyên |
| 5. | Tiếp tục vận động các nước công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam và tháo gỡ các rào cản, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thương mại và đầu tư quốc tế | Bộ Công Thương | Bộ Ngoại giao | | Thường xuyên |
| 6. | Nghiên cứu, xây dựng Chiến lược/kế hoạch đàm phán, ký kết các liên kết số, các liên kết về chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị... | Bộ Công Thương | Bộ Khoa học và Công nghệ | Chiến lược/Kế hoạch | 2026 |
| 7. | Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách nhằm đánh giá, dự báo và kiểm soát các tác động của việc triển khai các thỏa thuận, liên kết kinh tế quốc tế đối với an ninh kinh tế, an toàn, an ninh tài chính quốc gia, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh phi truyền thống khác. | Bộ Công Thương | Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Cơ chế/ Chính sách | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|---|----------------|--|-------------------|--------------|
| 8. | Đẩy mạnh triển khai các cơ chế trao đổi, phối hợp với các nước trong khu vực, nhất là các nước ASEAN, về các vấn đề an ninh tài chính, an ninh kinh tế, an ninh năng lượng và các thách thức an ninh phi truyền thống khác. | Các Bộ, ngành | Các Bộ, ngành | Cơ chế | Thường xuyên |
| 9. | Hoàn thiện và đẩy mạnh triển khai các cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo thuận lợi cho phát triển thương mại điện tử, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển thị trường các-bon thấp, giảm phát thải khí nhà kính, góp phần tạo động lực mới cho tăng trưởng. | Bộ Công Thương | Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, và các bộ, cơ quan liên quan | Cơ chế/Chính sách | 2025 |
| 10. | Đa dạng hóa và đẩy mạnh triển khai các cơ chế, chính sách để thúc đẩy khơi thông thị trường vốn cho doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực, hỗ trợ các tập đoàn kinh tế mở rộng quy mô, nâng cao năng lực dẫn dắt chuỗi giá trị trong nước, số hóa chuỗi cung ứng và tham gia sâu rộng vào thị trường toàn cầu; hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia các chuỗi sản xuất, giá trị và cung ứng của các doanh nghiệp FDI, tích cực hợp tác quốc tế; hình thành và triển khai một số cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển đột phá trong một số lĩnh vực mới, tiềm năng; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và mô hình kinh doanh bền vững | Bộ Tài chính | Bộ Công Thương | Cơ chế/Chính sách | Thường xuyên |
| 11. | Đánh giá, điều chỉnh, cập nhật và nâng cao hiệu quả của chính sách thu hút đầu tư nước ngoài để tạo sức bật cho thu hút đầu tư chất lượng cao, trong đó có FDI, ODA thế hệ mới, tài chính xanh, ưu tiên các dự án có quy mô vốn đầu tư lớn với hàm lượng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, có tác động lan tỏa, các khu công nghiệp sinh thái - thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo, logistics, cơ sở hạ tầng chiến lược. | Bộ Tài chính | Các Bộ, ngành | Chính sách | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|--|--|---|----------------------|--------------|
| 12. | Xây dựng và triển khai chiến lược thu hút các tập đoàn lớn toàn cầu có vai trò dẫn dắt một số chuỗi cung ứng quan trọng, như công nghệ thông tin, viễn thông, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo..., đầu tư và mở rộng kinh doanh, đầu tư tại Việt Nam | Bộ Tài chính | Các Bộ, ngành | Chiến lược | 2026 |
| 13. | Kết hợp tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế; chủ động hình thành phương án, biện pháp phòng, chống việc lợi dụng hội nhập quốc tế để xâm phạm an ninh quốc gia, bảo đảm giải quyết, xử lý hiệu quả các tình huống gây mất an ninh trật tự liên quan đến yếu tố nước ngoài tại các địa phương | Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các địa phương | Các bộ, ngành, địa phương | Phương án, biện pháp | Thường xuyên |
| 14. | Tăng cường đầu tư, hoàn thiện thể chế, cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực chất lượng cao để thu hút các tập đoàn lớn đầu tư vào trong nước | Bộ Tài chính | Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo | Đề án | Thường xuyên |
| 15. | Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp lớn cam kết chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản trị, thử nghiệm sản phẩm, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nguồn nhân lực, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam; thúc đẩy nội địa hóa thông qua liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa, tăng tỷ lệ nội địa hóa trong các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên. Nghiên cứu thành lập các Trung tâm tư vấn, xúc tiến công nghiệp hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp FDI – doanh nghiệp nội địa tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm để hỗ trợ doanh nghiệp nội địa tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. | Bộ Tài chính, Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Cơ chế/chính sách | 2026 |
| 16. | Tích cực hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đăng ký bảo hộ thương hiệu quốc tế, hình thành và triển khai các cơ chế giám sát sử dụng thương hiệu và các biện pháp bảo hộ bổ sung | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Tài chính | Cơ chế | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|---|---|---|---------------------|---------------------------|
| 17. | Nâng cao năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề trong việc hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tăng cường liên kết giữa với khu vực đầu tư nước ngoài và phòng ngừa, ứng phó với các tranh chấp về đầu tư, thương mại quốc tế. | Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Dự án/Kế hoạch | Thường xuyên |
| 18. | Hình thành và triển khai kế hoạch/định hướng thúc đẩy phát triển văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân Việt Nam có khả năng thích ứng cao với môi trường hội nhập và trên cơ sở học hỏi, tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa doanh nghiệp tốt đẹp của quốc tế. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Các Bộ, ngành | Kế hoạch/định hướng | 2025 |
| 19. | Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù về việc phát triển và áp dụng mô hình kinh tế mới, mô hình quản trị và kinh doanh tiên tiến, triển khai khung hỗ trợ một số ngành mới nổi, trong đó có công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, năng lượng sạch, nhằm tạo động lực tăng trưởng dài hạn. | Bộ Tài chính, Bộ Công Thương | Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành, địa phương | Cơ chế/chính sách | Thường xuyên |
| 20. | Đẩy mạnh cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế tài chính, trong đó có các chính sách nhằm tạo thuận lợi cho sự phát triển của tài chính xanh, tín dụng xanh và thích ứng với các vấn đề mới nổi trong lĩnh vực tài chính. | Bộ Tài chính, Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Chính sách | Thường xuyên |
| 21. | Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng. Hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm phát triển các trung tâm tài chính khu vực và quốc tế tại Việt Nam. | Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các Bộ, ngành | Chiến lược | 2026 |
| 22. | Rà soát, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện các khung khổ, cam kết, thỏa thuận hợp tác với các tổ chức, diễn đàn tài chính quốc tế và các cơ quan quản lý nhà nước về tài chính của các đối tác. Tích cực tham gia, phát huy vai trò | Bộ Tài chính | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Định kỳ 6 tháng, hằng năm |

| | | | | | |
|-----|---|---|---|---------------|---------------------------|
| | của Việt Nam trong xây dựng, định hình các thể chế đa phương về tài chính, đặc biệt là trong ASEAN, ASEAN+3, Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), tiểu vùng Mê Công; tham gia định hình các thiết chế tài chính quốc tế, trong đó có Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). | | | | |
| 23. | Tiếp tục triển khai chiến lược, kế hoạch tham gia các tổ chức, cơ chế hợp tác song phương, đa phương và nhiều bên về kinh tế, thương mại, đầu tư, tài chính – tiền tệ trên cơ sở cập nhật, bổ sung các nội dung phù hợp với xu thế quốc tế và điều kiện cụ thể của nước ta | Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Các thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế | Báo cáo | Định kỳ 6 tháng, hằng năm |
| 24. | Hình thành các cơ chế giám sát việc triển khai các thỏa thuận, liên kết kinh tế quốc tế, đồng thời tăng cường phối hợp giữa Trung ương và địa phương trong công tác này, để bảo đảm an ninh kinh tế, an toàn, an ninh tài chính quốc tế, an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh phi truyền thống khác. Hoàn thiện và triển khai các cơ chế, chính sách giám sát việc mua bán, sáp nhập các doanh nghiệp, bảo đảm quốc phòng, an ninh và tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, phù hợp với luật pháp trong nước và các cam kết quốc tế. | Bộ Tài chính, Bộ Công Thương | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | 2025 |
| 25. | Nghiên cứu, đề xuất tham gia các dự án hạ tầng giao thông kết nối trong khu vực, góp phần xây dựng một mạng lưới giao thông vận tải kết nối đồng bộ và hiệu quả. Triển khai và tận dụng hiệu quả nguồn lực từ các sáng kiến, kế hoạch tổng thể về kết nối khu vực mà nước ta là thành viên, nhất là trong ASEAN, Tiểu vùng Mê Công, APEC. Đẩy mạnh nghiên cứu, thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng và phát triển các giải pháp công nghệ tiên tiến trong quá trình phát triển kết cấu hạ tầng. | Bộ Xây dựng | Các Bộ, ngành, địa phương | Đề án/Báo cáo | Từ nay đến 2030 |

| | | | | | |
|------|---|---------------|---------------|---------|------------------|
| III. | Hội nhập quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh sâu rộng, toàn diện và hiệu quả hơn, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, nâng cao tiềm lực và vị thế quốc tế của đất nước | | | | |
| 1. | Thực hiện hiệu quả Chương trình hành động triển khai các khuôn khổ đối tác đã được thiết lập, nhất là các khuôn khổ quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện, Đối tác chiến lược, Đối tác toàn diện và tương đương. Chủ động nghiên cứu, đề xuất hình thành những khuôn khổ đối tác mới, mở rộng hợp tác với các đối tác sang các lĩnh vực mới, phù hợp với nhu cầu và điều kiện của đất nước | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Định kỳ hằng năm |
| 2. | Triển khai mạnh mẽ các Nghị quyết, Chỉ thị, Kết luận, Đề án và các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đối ngoại, trong đó có Nghị quyết 34-NQ/TW ngày 09/01/2023 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội Đảng lần thứ XIII, Kết luận số 71-KL/TW ngày 16/02/2024 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ giải pháp lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội Đảng lần thứ XIII, và các Đề án về phát triển và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các nước láng giềng, các nước lớn, các nước Đông Nam Á, các đối tác quan trọng khác và bạn bè truyền thống. | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Định kỳ hằng năm |
| 3. | Triển khai Kết luận số 82-KL/TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại Công an nhân dân đến năm 2030 và những năm tiếp theo | Bộ Công an | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Định kỳ hằng năm |
| 4. | Triển khai Kết luận số 53-KL/TW ngày 28/4/2023 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo và Chỉ thị số 24-CT/TW ngày 23/7/2023 của Bộ Chính trị về đảm bảo vững chắc an | Bộ Quốc phòng | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Định kỳ hằng năm |

| | | | | | |
|-----|---|---------------------------|---------------|------------------------------------|---------------------|
| | ninh quốc phòng trong quá trình hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng | | | | |
| 5. | Tiếp tục triển khai Kế hoạch Việt Nam đăng cai các hoạt động đa phương cấp cao từ nay đến năm 2030. | Các Bộ, ngành | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Từ nay đến 2030 |
| 6. | Triển khai Đề án tham gia các cơ chế quan trọng của Liên hợp quốc đến năm 2040. Thực hiện Kế hoạch Chiến lược của Cộng đồng và đóng góp xây dựng và triển khai Tâm nhìn ASEAN 2045. Triển khai Kết luận số 125-KL/TW ngày 14/02/2025 của Ban Bí thư về tăng cường thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030. | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Theo kế hoạch đề ra |
| 7. | Xây dựng và triển khai Kế hoạch gia nhập các tổ chức, diễn đàn quốc tế và các cơ chế hợp tác mà Việt Nam chưa là thành viên, nhất là các cơ chế hợp tác mới ở châu Á – Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Kế hoạch trình Thủ tướng Chính phủ | 2026 |
| 8. | Chủ động, tích cực nắm bắt, sẵn sàng tham gia một cách phù hợp và đóng góp tích cực vào các tiến trình xây dựng, định hình các thiết chế đa phương và định chế quản trị khu vực và toàn cầu trong các vấn đề lớn, mới nổi | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Đề án | Thường xuyên |
| 9. | Xây dựng và triển khai Đề án về nâng cao năng lực để phát huy vai trò trung gian, hòa giải trên các vấn đề hòa bình, an ninh quốc tế | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Đề án | 2026 |
| 10. | Tiếp tục triển khai các đề án tham gia Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, hướng tới mở rộng quy mô, phạm vi hoạt động và nâng cao chất lượng tham gia của nước ta vào các hoạt động này. | Bộ Quốc phòng, Bộ Công an | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Định kỳ hằng năm |
| 11. | Xây dựng và triển khai các cơ chế hợp tác quốc tế về chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm và ứng phó với các thách thức | Bộ Công an | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Định kỳ hằng năm |

| | | | | | |
|-----|--|---------------|--|---------------|-----------------------|
| | an ninh phi truyền thống; thiết lập và mở rộng hợp tác về an ninh, tình báo; tăng cường hợp tác quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm có yếu tố nước ngoài, hợp tác thực thi pháp luật | | | | |
| 12. | Tích cực, chủ động tham gia và đề xuất, dẫn dắt triển khai các hoạt động, sáng kiến quốc tế về bảo đảm an ninh con người, phù hợp với lợi ích và điều kiện cụ thể của nước ta | Bộ Công an | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Định kỳ hằng năm |
| 13. | Tiếp tục triển khai Chỉ thị số 32-CT/TW về tăng cường và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại đảng trong tình hình mới và Đề án tổng thể “Về tăng cường và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại đảng đến năm 2025” | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Báo cáo | 2025 |
| 14. | Tổng kết và xây dựng Đề án tổng thể về tăng cường và nâng cao quan hệ đối ngoại đảng cho giai đoạn 2026 – 2030 và tầm nhìn đến 2040. Nâng cao hiệu quả và tính chiến lược trong triển khai các cơ chế hợp tác đối ngoại Đảng: nghiên cứu, hình thành các cơ chế hợp tác mới trên kênh Đảng; đa dạng hóa các chủ thể tham gia triển khai hoạt động đối ngoại đảng và mở rộng đối tác quan hệ đảng; đổi mới phương thức quan hệ với từng đối tác, đa dạng hóa và thúc đẩy hiệu quả thực chất nội dung hoạt động đối ngoại đảng. Nâng cao tính chủ động và hiệu quả tham gia các diễn đàn, cơ chế đa phương chính đảng và đối ngoại nhân dân. | Bộ Ngoại giao | Các Ban, Bộ, ngành | Đề án/Báo cáo | 2025/Định kỳ hằng năm |
| 15. | Thúc đẩy hình thành các cơ chế trao đổi, tiếp xúc với các nhóm nghị sỹ hữu nghị với Việt Nam tại các Nghị viện, Quốc hội của các nước. Tham gia tích cực vào các cơ chế nghị viện đa phương quan trọng, trong đó có Liên minh Nghị viện Thế giới (IPU), Liên minh Nghị viện ASEAN (AIPA), Tổ chức Nghị viện Pháp ngữ (APF)... | Bộ Ngoại giao | Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội | Báo cáo | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|--|-----------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------|
| 16. | Cụ thể hóa, triển khai hiệu quả các định hướng hợp tác về quốc phòng, an ninh trong các khuôn khổ quan hệ đối tác đã được xác lập; Nghiên cứu và đề xuất mở rộng nội dung hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Thiết lập, tham gia các cơ chế đối thoại, hợp tác mới trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh với các đối tác, nhất là các nước láng giềng, các nước ASEAN, các đối tác quan trọng, phù hợp với lợi ích và điều kiện của nước ta. | Bộ Quốc phòng Bộ Công an | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 17. | Tăng cường trao đổi, đối thoại, hợp tác với các lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới các nước có chung đường biên giới để bảo đảm thực hiện hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận, quy chế đã đạt được về quản lý biên giới, phối hợp xử lý hiệu quả các vấn đề phát sinh liên quan đến an ninh trật tự, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh ở khu vực biên giới, cửa khẩu; triển khai hiệu quả các thỏa thuận về công tác biên phòng; đẩy mạnh đa dạng hóa các hình thức, mô hình giao lưu hữu nghị với các nước có chung đường biên giới, góp phần giải quyết các vụ việc về biên giới ngay từ cơ sở, duy trì môi trường hòa bình, ổn định | Bộ Quốc phòng | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | Thường xuyên |
| 18. | Có cơ chế, chính sách hỗ trợ các địa phương mở rộng và tăng cường hợp tác, kết nghĩa với các địa phương, tổ chức quốc tế và đối tác nước ngoài, nhất là với các địa phương trong khu vực Đông Nam Á, các địa phương của các đối tác quan trọng, có tiềm năng và bạn bè truyền thống nhằm tranh thủ kinh nghiệm, nguồn lực phục vụ phát triển. | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành, địa phương | Cơ chế/Chính sách | Từ nay đến 2030 |
| IV. | Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mở rộng không gian phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước | | | | |
| 1. | Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |

| | | | | | |
|----|--|--------------------------|---|-------------------|--------------|
| | gia, nhất là các giải pháp về tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | |
| 2. | Tiếp tục triển khai hiệu quả các điều ước, thỏa thuận quốc tế đã ký kết trong lĩnh vực khoa học, công nghệ. Đề xuất đàm phán, tham gia ký kết, gia nhập và thiết lập các cơ chế, thỏa thuận hợp tác mới, song phương và đa phương, trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp. | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 3. | Xây dựng Đề án Việt Nam chủ động tham gia vào các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế. | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các Bộ, ngành | Đề án | 2025 |
| 4. | Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm nâng cao năng lực của các cơ quan, đội ngũ cán bộ tham gia các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, góp phần xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ. | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 5. | Vận động các đối tác quốc tế hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp bán dẫn, khởi nghiệp | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 6. | Đẩy mạnh nghiên cứu và xây dựng các chuẩn mực, quy định về khoa học, công nghệ trong nước phù hợp với các tiêu chuẩn, quy định tiên tiến của quốc tế; đồng thời, vận động các tổ chức quốc tế và khu vực, trong đó có WIPO, hỗ trợ nước ta trong tiến trình này. | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 7. | Triển khai các hoạt động nghiên cứu, tìm kiếm đối tác, bao gồm các tập đoàn công nghệ toàn cầu, phục vụ xây dựng các trung tâm nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 8. | Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách đặc thù để tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam đối với | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành | Cơ chế/chính sách | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|--|---|---|---|--------------|
| | lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ mũi nhọn, lĩnh vực nghiên cứu và phát triển | | | | |
| 9. | Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia Mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu và các cơ chế hợp tác khác phù hợp | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các Bộ, ngành | Chính sách | Thường xuyên |
| 10. | Tiếp tục thúc đẩy hợp tác về phát triển nhân lực chất lượng cao với các đối tác và các tổ chức quốc tế, nhất là các đối tác phát triển, có kỹ năng quản trị, làm chủ và đi đầu về các công nghệ tiên tiến và chất lượng giáo dục đào tạo cao. Tăng cường xây dựng và triển khai các mô hình hợp tác đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn, các ngành mới nổi và các lĩnh vực đổi mới sáng tạo. | Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | Thường xuyên |
| 11. | Xây dựng cơ sở dữ liệu các nhà khoa học, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hợp tác với trong nước trong những vấn đề khoa học công nghệ cụ thể | Bộ Ngoại giao | Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành | Báo cáo | 2026 |
| 12. | Tiếp tục làm mới và đa dạng hóa các cơ chế, chính sách nhằm thu hút và trọng dụng nhân tài, bao gồm các chuyên gia, nhà khoa học và trí thức quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài | Bộ Ngoại giao | Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành | Cơ chế, chính sách | Thường xuyên |
| 13. | Xây dựng triển khai một số chương trình, dự án khoa học, công nghệ quan trọng cấp quốc gia với những điều kiện thuận lợi cho sự tham gia của trí thức người Việt Nam ở nước ngoài. | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành | Chương trình, dự án | Thường xuyên |
| 14. | Tăng cường trao đổi chuyên gia và kinh nghiệm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học, kỹ sư và chuyên gia Việt Nam tham gia các chương trình trao đổi, đào tạo và nghiên cứu tại nước ngoài | Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Hoạt động trao đổi, đào tạo, nghiên cứu | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|--|--------------------------|---------------------------|------------|--------------|
| 15. | Có chính sách, biện pháp khuyến khích khu vực tư nhân tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thông qua các hình thức hợp tác công tư | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các Bộ, ngành | Chính sách | Thường xuyên |
| V. | Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về văn hóa, xã hội, du lịch, môi trường, giáo dục - đào tạo, y tế và các lĩnh vực khác | | | | |
| 1. | Mở rộng, đa dạng hóa và làm sâu sắc các cơ chế hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hóa, thông tin, xã hội, du lịch, thể thao, môi trường, giáo dục – đào tạo, y tế, lao động, nông nghiệp và các lĩnh vực khác phù hợp với lợi ích và điều kiện cụ thể của nước ta. | Các Bộ, ngành | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | Thường xuyên |
| 2. | Tích cực tham gia, đóng góp xây dựng các quy định, chính sách, luật lệ trong các lĩnh vực/vấn đề mới nổi lên, liên quan sát sườn đến lợi ích và quan tâm của nước ta, tại các cơ chế hợp tác đa phương về văn hóa, thông tin, xã hội, du lịch, thể thao, môi trường, giáo dục – đào tạo, y tế, lao động, nông nghiệp và các lĩnh vực khác. | Các Bộ, ngành | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 3. | Chủ động khởi xướng và triển khai các sáng kiến, ý tưởng hợp tác mới và chia sẻ kinh nghiệm trong những lĩnh vực mà nước ta có thế mạnh, có thể phát huy vai trò và là quan tâm chung của ASEAN, trong đó có giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách phát triển, an ninh lương thực, bảo vệ quyền trẻ em, y tế, bình đẳng giới. | Các Bộ, ngành | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 4. | Rà soát và triển khai các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế song phương và đa phương trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, du lịch, môi trường, giáo dục – đào tạo, y tế, lao động, nông nghiệp và các lĩnh vực khác. | Các Bộ, ngành | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 5. | Chú trọng triển khai các điều ước, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực lao động gắn với bảo đảm mục tiêu nâng cao chất lượng sống và điều kiện làm việc của người lao động, tập trung vào các thị trường có thu nhập cao, tiêu chuẩn lao động cao, tiên tiến | Bộ Nội vụ | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |

| | | | | | |
|----|---|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| 6. | Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ về hội nhập, hợp tác quốc tế về văn hóa trong khuôn khổ Chương trình Mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, trong đó chú trọng phát huy vai trò các trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 7. | Xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án định hướng phát triển hợp tác Nam – Nam trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Đề án Định hướng thu hút và quản lý vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Đề án Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA và các nguồn vốn vay ưu đãi khác của các nhà tài trợ và viện trợ phi Chính phủ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tiếp tục triển khai hiệu quả Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 và đề xuất tầm nhìn, giải pháp cho các năm tiếp theo. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bộ Tài chính và các Bộ, ngành | Đề án/Báo cáo | 2026/Định kỳ hằng năm |
| 8. | Triển khai hiệu quả các dự án cam kết từ nay đến năm 2025 và giai đoạn tiếp theo với các tổ chức quốc tế, trong đó có Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ Phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD), Tổ chức Nông lương của Liên hợp quốc (FAO) và các đối tác quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Nghiên cứu và đề xuất ký kết, tham gia các sáng kiến, cơ chế hợp tác quốc tế mới trong lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai, bảo vệ và phát triển rừng bền vững... | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Các Bộ, ngành, địa phương | Dự án/sáng kiến/cơ chế hợp tác | Thường xuyên |
| 9. | Vận động các đối tác, tổ chức quốc tế chia sẻ kinh nghiệm, chuyển giao tri thức, kỹ năng và hỗ trợ tài chính cho nước ta phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp nội dung. Xây dựng và triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân Việt Nam phát triển các sản phẩm, thương hiệu văn hóa có chất lượng | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo/Cơ chế, chính sách | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|--|---------------------------------|--|-------------------------------|---------------------|
| | và năng lực cạnh tranh toàn cầu. | | | | |
| 10. | Hoàn thiện và triển khai các cơ chế, chính sách nhằm giám sát, quản lý và ngăn chặn sự xâm nhập của sản phẩm văn hóa không lành mạnh; kiểm soát, ứng phó kịp thời, hiệu quả các sản phẩm thông tin lệch lạc, sai trái, bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh thông tin, an ninh con người và an ninh văn hóa. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Bộ Công an và các Bộ, ngành | Biện pháp | Thường xuyên |
| 12. | Đăng cai tổ chức các sự kiện quốc tế lớn về văn hóa, thể thao và du lịch tầm khu vực và quốc tế, gắn với các hoạt động đối ngoại đa phương cấp cao mà Việt Nam sẽ đăng cai từ nay đến năm 2030 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành, địa phương | Sự kiện | Theo kế hoạch đề ra |
| 13. | Xây dựng Chiến lược quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài. Xây dựng kế hoạch/lộ trình tham gia các sự kiện quốc tế lớn về văn hóa, thể thao và du lịch, phần đầu tạo dấu ấn, thành tích cao tại các hoạt động này. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Các Bộ, ngành | Kế hoạch | 2025 |
| 14. | Tích cực huy động nguồn lực và tri thức quốc tế để xây dựng, hoàn thiện và triển khai các thể chế, chính sách, giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số vào các lĩnh vực và hoạt động văn hóa, phát triển văn hóa số và các ngành công nghiệp văn hóa số. Triển khai hiệu quả Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030. Xây dựng và triển khai cơ chế bảo vệ bản quyền số cho các sản phẩm văn hóa Việt Nam. Hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng di sản văn hóa số và hệ sinh thái văn hóa số. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành | Báo cáo/Tiêu chuẩn, quy chuẩn | Thường xuyên |
| 15. | Tiếp tục triển khai hiệu quả Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong lĩnh vực lao động – xã hội, triển khai thực hiện các công ước quốc tế, thỏa thuận, hiệp định đã ký kết, gia nhập và đề xuất gia nhập, ký kết, tham gia các công ước, thỏa thuận, hiệp định mới, chú trọng nâng cao chất lượng sống | Bộ Nội vụ | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|---|-----------------------------------|--|-----------------------|--------------|
| | và điều kiện của người lao động và tập trung vào các thị trường có thu nhập cao, tiêu chuẩn lao động cao, tiên tiến. | | | | |
| 16. | Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách nhằm tạo đột phá cho đào tạo và phát triển nhân lực chất lượng cao trong nước để bảo đảm tính bền vững của việc phát triển và hội nhập quốc tế; nâng cao kỹ năng học tập suốt đời, năng lực và năng suất của lực lượng lao động Việt Nam. | Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các Bộ, ngành | Cơ chế/chính sách | Thường xuyên |
| 17. | Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả triển khai các cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp, chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, công nghệ số vào công tác quản lý người lao động Việt Nam ở nước ngoài và công tác bảo hộ công dân. Tăng cường trao đổi thông tin, học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong công tác quản lý các tổ chức của người lao động từ đơn tổ chức sang đa tổ chức và vận dụng phù hợp với tình hình phát triển của đất nước. | Bộ Nội vụ | Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | Thường xuyên |
| 18. | Tích cực vận động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính một cách chủ động, có trọng tâm, trọng điểm để phục vụ triển khai các nhiệm vụ hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế chưa được bố trí đủ kinh phí. | Các Bộ, ngành, địa phương | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | Thường xuyên |
| 19. | Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện pháp luật, chính sách liên quan đến việc tiếp nhận và quản lý viện trợ, bảo đảm hiệu quả tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn tài trợ quốc tế, trong đó có ODA. | Bộ Tài chính | Các Bộ, ngành | Pháp luật, chính sách | 2025 |
| 20. | Vận động các đối tác quốc tế hỗ trợ nguồn lực và tri thức trong việc quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khẩn trương tháo gỡ, khắc phục các điểm nghẽn về cơ chế, chính sách trong triển khai các dự án liên quan đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, chuyển đổi năng lực, phát triển năng lượng sạch và biến đổi khí hậu, gắn | Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|
| | với việc bảo vệ các lợi ích và an ninh quốc gia. Triển khai hiệu quả các cam kết quốc tế và đóng góp có trách nhiệm vào các nỗ lực quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, mất đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường. | | | | |
| 21. | Rà soát hiệu quả triển khai các thỏa thuận, hiệp định, cơ chế hợp tác đã được thiết lập trong lĩnh vực du lịch, và đề xuất ký kết, tham gia các thỏa thuận, hiệp định hợp tác mới, chú trọng các thị trường có tiềm năng, có nguồn khách lớn, có mức chi tiêu cao và lưu trú dài ngày. Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và địa phương phát triển các dịch vụ và sản phẩm du lịch chất lượng cao; thu hút hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư và đào tạo nhân lực chất lượng cao về du lịch. Tham gia các sáng kiến hợp tác, liên kết về du lịch ở tiểu vùng và khu vực ASEAN, và chủ động đề xuất các sáng kiến hợp tác mới nhằm phát huy các thế mạnh du lịch của Việt Nam. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo/Cơ chế, chính sách | Thường xuyên |
| 22. | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục – đào tạo trên cơ sở tham khảo các tiêu chí của các tổ chức quốc tế và khu vực. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các Bộ, ngành, địa phương | Bộ tiêu chí | 2026 |
| 23. | Hình thành các cơ chế, chính sách hỗ trợ các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước hợp tác, liên kết với cơ sở giáo dục - đào tạo quốc tế có chất lượng cao, đầu tư mở văn phòng đại diện hoặc chi nhánh ở nước ngoài, nhất là trong lĩnh vực khoa học, công nghệ. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các Bộ, ngành, địa phương | Cơ chế/chính sách | Thường xuyên |
| 24. | Rà soát và nâng cao hiệu quả triển khai các hiệp định, thỏa thuận hợp tác mới về việc công nhận lẫn nhau về văn bằng, chứng chỉ, chương trình đào tạo và kỹ năng nghề giữa Việt Nam và các nước. Nghiên cứu khả năng đàm phán và ký kết các hiệp định, thỏa thuận hợp tác mới về việc công nhận lẫn nhau về văn bằng, chứng chỉ, chương trình đào tạo và kỹ năng nghề với các nước. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Các Bộ, ngành | Hiệp định, thỏa thuận | Từ nay đến 2030 |

| | | | | | |
|-----|---|---------------------------------|---|----------|--------------|
| 25. | Xây dựng và triển khai Đề án hợp tác quốc tế về nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực, quản lý khám chữa bệnh, y tế dự phòng, quản lý môi trường và thiết bị y tế. Ký kết, tham gia và triển khai các thỏa thuận, hiệp định hợp tác với các tổ chức quốc tế và các tập đoàn được phẩm lớn của quốc tế về chia sẻ bản quyền và công nghệ nhằm đưa ngành công nghiệp dược tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu. Xây dựng và triển khai Đề án phát triển một số trung tâm y tế chuyên sâu, trong những lĩnh vực nước ta có thế mạnh, ngang tầm quốc tế. | Bộ Y tế | Các Bộ, ngành | Đề án | 2026 |
| 26. | Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về lĩnh vực công tác dân tộc và tôn giáo, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố an ninh quốc phòng. | Bộ Dân tộc và Tôn giáo | Các bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | Thường xuyên |
| 27. | Triển khai hiệu quả Kết luận số 57-KL/TW ngày 15/6/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới. Xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách nhằm tranh thủ, phát huy vai trò của lực lượng phóng viên, biên tập viên của các tổ chức báo chí nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam, các chuyên gia, học giả, cá nhân có uy tín quốc tế trong lĩnh vực thông tin đối ngoại. | Bộ Ngoại giao | Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương và các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 28. | Tham gia và chủ động đóng góp tại các khuôn khổ hợp tác quốc tế về thông tin truyền thông | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Các bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 29. | Xây dựng kế hoạch thúc đẩy việc ứng dụng các nền tảng số trong triển khai công tác thông tin đối ngoại và ngoại giao số. | Bộ Ngoại giao | Bộ Khoa học và Công nghệ | Kế hoạch | Thường xuyên |
| 30. | Xây dựng và triển khai các cơ chế nhằm đẩy mạnh kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu, bảo đảm an toàn, an ninh mạng. | Bộ Công an | Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành | Cơ chế | Thường xuyên |
| VI. | Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, | | | | |

| | pháp luật trong nước | | | | |
|----|---|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
| 1. | Rà soát và tổng kết việc triển khai Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành, địa phương | Đề án tổng kết | 2026 |
| 2. | Xây dựng và triển khai hiệu quả các chiến lược/kế hoạch hội nhập quốc tế theo ngành, lĩnh vực. Lồng ghép các nhiệm vụ hội nhập quốc tế vào trong chương trình công tác, kế hoạch công tác của bộ, ngành, địa phương | Các Bộ, ngành, địa phương | Các Bộ, ngành, địa phương | Chiến lược/Kế hoạch | 2026 |
| 3. | Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật về hội nhập quốc tế, tăng cường tính tương thích giữa các cam kết, thỏa thuận quốc tế với các quy định của nội luật, cải thiện năng lực thực thi trên các lĩnh vực; đẩy mạnh số hóa và ứng dụng công nghệ trong giám sát, kiểm tra thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế. | Các Bộ, ngành | Các Bộ, ngành | Chính sách, pháp luật | Thường xuyên |
| 4. | Đẩy mạnh rà soát và nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ nội luật hóa pháp luật quốc tế, trong đó ưu tiên việc hoàn thiện pháp luật trong nước để thực hiện đầy đủ, đồng bộ và hiệu quả các nghĩa vụ, cam kết quốc tế của Việt Nam, phù hợp với điều kiện của đất nước và bối cảnh quốc tế mới. | Các Bộ, ngành | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |
| 5. | Tiếp tục đàm phán, triển khai hiệu quả các chương trình, dự án, hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp | Bộ Tư pháp | Các Bộ, ngành | Chương trình, dự án, hoạt động | Từ nay đến 2030 |
| 6. | Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang trung ương và địa phương trong việc rà soát, kiểm tra, đôn đốc và giám sát thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực phụ trách. | Các bộ, ngành, địa phương | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | Thường xuyên |
| 7. | Thành lập Ban Chỉ đạo về việc rà soát, đôn đốc thực hiện các cam kết, thỏa thuận quốc tế đã ký kết, đề cập với các đối tác trong các dịp hoạt động đối ngoại cấp cao. | Bộ Ngoại giao Văn phòng Chính phủ | Các Bộ, ngành, địa phương | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | 2025 |

| | | | | | |
|-------------|---|---------------------------------|---|-------------------------------------|--------------|
| 8. | Xây dựng cơ chế và nâng cao năng lực giám sát thực thi, phát triển hệ thống đánh giá tuân thủ, đánh giá hiệu quả hội nhập quốc tế | Bộ Tư pháp | Các Bộ, ngành | Cơ chế | 2026 |
| 9. | Nâng cao năng lực giải quyết tranh chấp, khiếu nại phát sinh trong quá trình thực thi cam kết, thỏa thuận quốc tế, nhất là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư | Bộ Công Thương Bộ Tư pháp | Các Bộ, ngành, địa phương | Chương trình/Đề án | Thường xuyên |
| 10. | Xây dựng và hoàn thiện pháp luật liên quan đến kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng, hydrogen, giảm phát thải các-bon, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, chip bán dẫn, không gian vũ trụ và các lĩnh vực mới đang nổi lên | Bộ Công Thương, Bộ Tài chính | Các Bộ, ngành | Chính sách | Thường xuyên |
| VII. | Nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều phối công tác hội nhập quốc tế; phát huy vai trò tích cực, chủ động của các địa phương | | | | |
| 1. | Kiện toàn Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế, các cơ quan chuyên trách về đối ngoại và hội nhập quốc tế | Bộ Ngoại giao | Các thành viên Ban Chỉ đạo quốc gia về Hội nhập quốc tế | Tờ trình Thủ tướng Chính phủ | 2025 |
| 2. | Kiện toàn, tổ chức lại bộ phận phụ trách công tác ngoại vụ và hội nhập quốc tế của các địa phương theo hướng tinh gọn, mạnh, hiện đại, chuyên nghiệp. | Bộ Ngoại giao và các địa phương | Các địa phương | Báo cáo | 2025 |
| 3. | Đổi mới, nâng cao tính chủ động, chất lượng, hiệu quả, đa dạng hóa các kênh, khuôn khổ và hình thức phối hợp, trao đổi thông tin giữa các bộ, cơ quan đầu mối đối ngoại và hội nhập quốc tế của các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, phù hợp với thực tiễn công tác, nhằm tạo chuyển biến thực chất trong công tác phối hợp trong triển khai công tác hội nhập quốc tế. | Các Bộ, ngành, địa phương | Các Bộ, ngành, địa phương | Cơ chế/khuôn khổ trao đổi, phối hợp | 2025 |
| 4. | Hình thành và triển khai hiệu quả các cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin, các cơ sở dữ liệu liên ngành trong các vấn | Bộ Ngoại giao | Văn phòng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công | Cơ chế | Hàng năm |

| | | | | | |
|-----|--|-------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------|
| | đề/lĩnh vực mới nổi lên trong quan hệ quốc tế và hội nhập quốc tế, tiến tới xây dựng hệ thống dữ liệu quốc gia về hội nhập và hợp tác quốc tế. | | nghệ, các Bộ, ngành | | |
| 5. | Đẩy mạnh triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch phù hợp với tình hình mới, đồng thời chú trọng tận dụng nguồn lực quốc tế trong công tác này. | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành, địa phương | Báo cáo | Từ nay đến 2030 |
| 6. | Tiếp tục triển khai và cập nhật Đề án bồi dưỡng, giới thiệu, tiến cử cán bộ Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, trong đó chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cấp cao ứng cử vào các vị trí lãnh đạo của các diễn đàn, tổ chức quốc tế, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, các cơ chế hợp tác tiểu vùng Mê Công, APEC. | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Từ nay đến 2030 |
| 7. | Xây dựng và triển khai Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ luật pháp quốc tế, có khả năng tham gia hòa giải, giải quyết tranh chấp quốc tế. | Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp | Các Bộ, ngành | Kế hoạch | Hàng năm |
| 8. | Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ ở các cấp, các ngành làm công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược. | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Kế hoạch | Hàng năm |
| 9. | Có hình thức biểu dương, nhân rộng các tấm gương điển hình thực hiện tốt chủ trương, chính sách pháp luật trong công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. | Các Bộ, ngành, địa phương | Các Bộ, ngành, địa phương | | Thường xuyên |
| 10. | Hình thành và triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ các địa phương, nhất là các tỉnh biên giới, triển khai công tác đối ngoại địa phương và hội nhập quốc tế; mở rộng hợp tác, kết nghĩa, với các địa phương quốc tế có tiềm năng nhằm tranh thủ kinh nghiệm, nguồn lực phục vụ phát triển; tham gia các cơ chế hợp tác, diễn đàn, mạng lưới của các thành phố, đô thị lớn, trong đó có Mạng lưới | Bộ Ngoại giao | Các địa phương | Cơ chế/chính sách | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|---|--|---------------------------|-----------------------|--------------|
| | các thành phố thông minh ASEAN (ASCN), Hội nghị thượng đỉnh các thành phố châu Á – Thái Bình Dương (APCS), Hiệp hội các thành phố lớn thế giới (Metropolis), Hiệp hội quốc tế các Thị trường các thành phố nói tiếng Pháp (AIMF), Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo của UNESCO, Mạng lưới Thành phố toàn cầu về sự bền vững (G-NETS), Mạng lưới các thành phố châu Á có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu (ACCRN), Nhóm các thành phố dẫn đầu về chống biến đổi khí hậu (C40).... | | | | |
| 11. | Dành nguồn lực phù hợp cho các địa phương, nhất là các địa phương giáp biên, triển khai các hoạt động hợp tác, giao lưu với các địa phương của các nước láng giềng. | Bộ Tài chính | Các địa phương | Dự toán chi ngân sách | Hàng năm |
| 12. | Xây dựng và triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ địa phương hội nhập quốc tế, phù hợp với các cam kết quốc tế, nhất là tranh thủ mọi nguồn lực để phát triển bền vững; hỗ trợ địa phương đổi mới, nâng cao hiệu quả quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh của vùng miền, xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường du lịch, và phát triển, xây dựng thương hiệu du lịch, hình thành các sáng kiến liên kết du lịch với các nước trong khu vực; hỗ trợ doanh nghiệp của các địa phương kết nối với các doanh nghiệp lớn quốc tế để tiếp cận nguồn vốn, công nghệ, tham gia chuỗi sản xuất và thị trường quốc tế; nâng cao hiệu quả của các hoạt động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp về thông tin, dự báo thị trường quốc tế, ứng phó với các biện pháp bảo hộ, phòng vệ của nước; đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ cao trong sản xuất, kinh doanh và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc thù của địa phương. | Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế | Các Bộ, ngành, địa phương | Cơ chế/chính sách | Thường xuyên |
| 13. | Có biện pháp khuyến khích các địa phương chủ động hội nhập quốc tế về văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy và quảng bá các giá trị văn hóa đặc trưng của vùng miền; tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển ngành công nghiệp văn | Các bộ, ngành | Các bộ, ngành, địa phương | Chính sách/Biện pháp | Thường xuyên |

| | | | | | |
|-----|--|---------------|---------------|---------|--------------|
| | hóa, tạo ra các sản phẩm văn hóa đặc trưng có sức cạnh tranh quốc tế; hỗ trợ các địa phương tăng cường kết nối, hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, cơ sở giáo dục - đào tạo của các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y tế | | | | |
| 14. | Nâng cao vai trò của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong triển khai công tác ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ, ngoại giao số và các lĩnh vực ngoại giao chuyên ngành khác. | Bộ Ngoại giao | Các Bộ, ngành | Báo cáo | Thường xuyên |